

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

**Về việc rà soát, thống nhất nội dung về dự toán, ngân sách năm 2025 của các xã thuộc huyện Đắk Tô (cũ) làm cơ sở để tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính xem xét, thẩm định, tham mưu UBND tỉnh bổ sung, điều chỉnh kinh phí theo quy định**

Thực hiện Công văn số 2482/STC-QLNS ngày 27/9/2025 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát số liệu thu chi dự toán ngân sách năm 2025.

Chiều ngày 29/9/2025, tại Phòng họp UBND xã Đắk Tô. Đại diện lãnh đạo UBND các xã: Đắk Tô, Kon Đào, Ngọc Tụ và đại diện lãnh đạo Phòng Kinh tế, chuyên viên phụ trách lĩnh vực ngân sách xã cùng tham gia thực hiện rà soát, thống nhất số liệu dự toán, ngân sách năm 2025 của các xã thuộc huyện Đắk Tô (cũ) làm cơ sở để tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính xem xét, thẩm định, tham mưu UBND tỉnh bổ sung, điều chỉnh kinh phí, cụ thể như sau:

**I. Thành phần:**

**1. UBND xã Đắk Tô (đơn vị chủ trì buổi làm việc)**

- |                        |                                    |
|------------------------|------------------------------------|
| - Bà: Ngô Thị Sâm      | Chức vụ: Chủ tịch UBND xã          |
| - Ông: Phạm Quang Phúc | Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã      |
| - Ông: Tưởng Văn Khanh | Chức vụ: Trưởng Phòng Kinh tế      |
| - Bà: Đinh Thị Thắng   | Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế |

**2. UBND xã Kon Đào**

- |                         |                                                                                                           |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Bà: Phan Thị Thu Nga  | Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã<br>(Nguyên Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum cũ) |
| - Ông: Nguyễn Ngọc Quốc | Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế                                                                             |
| - Bà: Trần Thị Mỹ Linh  | Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế                                                                        |

**3. UBND xã Ngọc Tụ**

- |                         |                               |
|-------------------------|-------------------------------|
| - Ông: Sa Phương        | Chức vụ: Chủ tịch UBND xã     |
| - Ông: Phạm Phú Cường   | Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế |
| - Bà: Tăng Thị Kim Hằng | Chức vụ: Nguyên Kế toán xã    |

**II. Nội dung:**

1. Sau khi trao đổi, thông tin mục đích, các đề nghị và nội dung cuộc họp theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại buổi làm việc ngày 22/9/2025 và Công văn

số 1225/STC-QLNS ngày 19/8/2025; thông tin một số nội dung liên quan kết trả rà soát dự toán, ngân sách của 09 xã thuộc huyện Đắk Tô cũ sau sáp nhập và nội dung số liệu đã được Phòng Kinh tế xã Đắk Tô đã tổng hợp số liệu và gửi cho công chức phụ trách lĩnh vực ngân sách nhà nước thuộc phòng Kinh tế của UBND các xã để phối hợp thực hiện rà soát, đối chiếu số liệu.

**2. Nội dung thảo luận, ý kiến:**

- Ủy ban nhân dân xã Kon Đào: Thống nhất số liệu theo báo cáo của phòng Tài chính - Kế hoạch (cũ) cung cấp và số kinh phí điều chuyển từ xã Đắk Tô về xã Kon Đào.

- Ủy ban nhân dân xã Ngọc Tụ: Thống nhất số liệu theo báo cáo của phòng Tài chính - Kế hoạch (cũ) cung cấp và số kinh phí từ xã Đắk Tô về xã Ngọc Tụ.

*(Chi tiết có phụ biểu điều chuyển kinh phí tiền lương và chi hoạt động kèm theo)*

**III. Kết luận:**

Thống nhất số liệu về dự toán, ngân sách các xã làm cơ sở để UBND xã Đắk Tô, Kon Đào và Ngọc Tụ tổng hợp, báo cáo gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Nội dung buổi làm việc được lập thành Biên bản, đọc lại cho tất cả thành viên tham dự cùng nghe, thống nhất nội dung. Biên bản là cơ sở để Ủy ban nhân dân xã Đắk Tô tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính./.

**UBND XÃ ĐẮK TÔ**



Ngô Thị Sâm

**UBND XÃ KON ĐÀO**



Phan Thị Thu Nga

**UBND XÃ NGỌC TỤ**



Sa Phương

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHUYỂN LƯƠNG GIỮA CÁC XÃ CŨ VỀ XÃ MỚI

| STT  | Nội dung                                                | Tên đơn vị | Hệ số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2020 |                              |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                     |                                                          | Chi khác            | Tổng nhu cầu tiền lương | Quý tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP | Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.800.000đ lên 2.340.000đ năm 2025 | Tổng cộng |                                                                                             |                                                                                             |
|------|---------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                         |            | Trong đó                                                |                              |                       |                       |                       | Hệ số Phụ cấp khu vực | Hệ số Phụ cấp chức vụ | Hệ số Phụ cấp công vụ | Hệ số Phụ cấp Khác  | Tổng hệ số Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2) |                     |                         |                                                       |                                                                                             |           | Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ năm 2025 | Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.800.000đ lên 2.340.000đ năm 2025 |
|      |                                                         |            | Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ                    | Tổng hệ số các khoản phụ cấp | Hệ số Phụ cấp khu vực | Hệ số Phụ cấp chức vụ | Hệ số Phụ cấp công vụ |                       |                       |                       |                     |                                                          |                     |                         |                                                       |                                                                                             |           |                                                                                             |                                                                                             |
| 1    | 2                                                       |            | 5=6+7+18                                                | 6                            | 7=8+...+17            | 8                     | 9                     | 14                    | 17                    | 18                    | 19=5*1,49 *12 tháng | 20=5*0,31 *12 tháng                                      | 21=5*0,54 *12 tháng |                         |                                                       | 22=19+20+21                                                                                 |           |                                                                                             |                                                                                             |
|      | TỔNG CỘNG                                               | T          | 99,97                                                   | 61,41                        | 24,73                 | 9,00                  | 0,85                  | 15,37                 | 0,40                  | 13,84                 | 893,76              | 185,95                                                   | 323,91              | 1.417,10                | 168,23                                                | 1.795,96                                                                                    |           |                                                                                             |                                                                                             |
| I    | Chuyển KP cho xã Ngọc Tú                                |            | 62,88                                                   | 37,05                        | 17,14                 | 5,20                  | 0,85                  | 9,66                  | 0,00                  | 8,69                  | 562,17              | 116,96                                                   | 203,74              | 882,87                  | 104,04                                                | 1121,82                                                                                     |           |                                                                                             |                                                                                             |
| I.1  | Thị trấn                                                |            |                                                         |                              |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                     |                                                          |                     |                         |                                                       |                                                                                             |           |                                                                                             |                                                                                             |
|      | Ng Thị Huyền Trang (lần 1 chuyển về KPĐ)                |            | 4,83                                                    | 3,00                         | 1,15                  | 0,40                  |                       | 0,75                  |                       | 0,68                  | 43,14               | 8,97                                                     | 15,63               | 67,74                   | 8,42                                                  | 10,35                                                                                       | 86,52     |                                                                                             |                                                                                             |
|      | Huỳnh Hữu Phước                                         |            | 6,17                                                    | 3,66                         | 1,63                  | 0,40                  | 0,25                  | 0,98                  |                       | 0,88                  | 55,14               | 11,47                                                    | 19,98               | 86,59                   | 10,28                                                 | 13,23                                                                                       | 110,10    |                                                                                             |                                                                                             |
|      | Nguyễn Diên Bình                                        |            | 5,80                                                    | 3,66                         | 1,32                  | 0,40                  |                       | 0,92                  |                       | 0,82                  | 51,84               | 10,79                                                    | 18,79               | 81,41                   | 10,28                                                 | 12,44                                                                                       | 104,13    |                                                                                             |                                                                                             |
| 2    | UBND xã Diên Bình                                       |            |                                                         |                              |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                     |                                                          |                     |                         |                                                       |                                                                                             |           |                                                                                             |                                                                                             |
|      | Lê Thị Thu Thủy (lấy nguyên lương của Nguyễn Hồng Lĩnh) |            | 6,27                                                    | 3,66                         | 1,73                  | 0,50                  | 0,25                  | 0,98                  |                       | 0,88                  | 56,03               | 11,66                                                    | 20,31               | 87,99                   | 10,28                                                 | 13,45                                                                                       | 111,72    |                                                                                             |                                                                                             |
|      | Võ Thanh Vương                                          |            | 5,90                                                    | 3,66                         | 1,42                  | 0,50                  |                       | 0,92                  |                       | 0,82                  | 52,73               | 10,97                                                    | 19,11               | 82,81                   | 10,28                                                 | 12,66                                                                                       | 105,75    |                                                                                             |                                                                                             |
| 3    | UBND xã Pô Kô                                           |            |                                                         |                              |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                     |                                                          |                     |                         |                                                       |                                                                                             |           |                                                                                             |                                                                                             |
|      | A Sêu (PK)                                              |            | 6,60                                                    | 3,66                         | 2,12                  | 0,50                  |                       | 0,92                  |                       | 0,82                  | 58,99               | 12,27                                                    | 21,38               | 92,64                   | 10,28                                                 | 14,16                                                                                       | 117,08    |                                                                                             |                                                                                             |
| 4    | UBND xã Tân Cảnh                                        |            |                                                         |                              |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                     |                                                          |                     |                         |                                                       |                                                                                             |           |                                                                                             |                                                                                             |
|      | Đặng Văn Đồng (TC)                                      |            | 5,71                                                    | 3,33                         | 1,58                  | 0,50                  | 0,20                  | 0,88                  |                       | 0,79                  | 51,02               | 10,61                                                    | 18,49               | 80,12                   | 9,35                                                  | 12,24                                                                                       | 101,72    |                                                                                             |                                                                                             |
|      | A Ngọc Cường (TC)                                       |            | 6,98                                                    | 3,66                         | 2,33                  | 0,50                  |                       | 1,10                  |                       | 0,99                  | 62,39               | 12,98                                                    | 22,61               | 97,97                   | 10,28                                                 | 14,97                                                                                       | 123,22    |                                                                                             |                                                                                             |
|      | Vũ Thị Thu Trang (TC)                                   |            | 5,41                                                    | 3,33                         | 1,33                  | 0,50                  |                       | 0,83                  |                       | 0,75                  | 48,38               | 10,07                                                    | 17,53               | 75,98                   | 9,35                                                  | 11,61                                                                                       | 96,94     |                                                                                             |                                                                                             |
|      | Hội Cựu chiến binh (A Quang)                            |            | 3,82                                                    | 2,10                         | 1,21                  | 0,50                  | 0,15                  | 0,56                  |                       | 0,51                  | 34,14               | 7,10                                                     | 12,37               | 53,62                   | 5,90                                                  | 8,19                                                                                        | 67,71     |                                                                                             |                                                                                             |
|      | Nguyễn Đình Thắng                                       |            | 5,41                                                    | 3,33                         | 1,33                  | 0,50                  |                       | 0,83                  |                       | 0,75                  | 48,38               | 10,07                                                    | 17,53               | 75,98                   | 9,35                                                  | 11,61                                                                                       | 96,94     |                                                                                             |                                                                                             |
| II   | Chuyển KP cho xã Kon Đào                                |            | 37,09                                                   | 24,36                        | 7,59                  | 3,80                  | 0,00                  | 5,72                  | 0,40                  | 5,14                  | 331,59              | 68,99                                                    | 120,17              | 534,23                  | 64,19                                                 | 75,72                                                                                       | 674,14    |                                                                                             |                                                                                             |
| II.1 | KP xã cũ Đăk Tô chuyển KPĐ                              |            | 56,69                                                   | 33,84                        | 15,44                 | 5,00                  | 0,60                  | 8,24                  | 0,40                  | 7,41                  | 506,78              | 105,44                                                   | 183,66              | 809,36                  | 90,81                                                 | 117,76                                                                                      | 1017,93   |                                                                                             |                                                                                             |

| STT  | Nội dung                                | Tên đơn vị | Hệ số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2020 |                                      |                              |                       |                       |                       |                                                                                             |                                                       |                    |                                                          | Chi khác | Tổng nhu cầu tiền lương | Tổng cộng |       |        |
|------|-----------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|----------|-------------------------|-----------|-------|--------|
|      |                                         |            | Trong đó                                                |                                      |                              |                       |                       |                       | Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ năm 2025 | Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP |                    |                                                          |          |                         |           |       |        |
|      |                                         |            | Tổng cộng hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp      | Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Tổng hệ số các khoản phụ cấp | Hệ số Phụ cấp khu vực | Hệ số Phụ cấp chức vụ | Hệ số Phụ cấp công vụ |                                                                                             |                                                       | Hệ số Phụ cấp Khác | Tổng hệ số Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2) |          |                         |           |       |        |
|      |                                         |            |                                                         |                                      |                              |                       |                       |                       |                                                                                             |                                                       |                    |                                                          |          |                         |           |       |        |
| 1    | UBND xã Diên Bình                       |            |                                                         |                                      |                              |                       |                       |                       |                                                                                             |                                                       |                    |                                                          |          |                         |           |       |        |
|      | Phạm Ngọc Cảnh - BT Đảng ủy             |            | 8,94                                                    | 5,42                                 | 2,23                         | 0,50                  | 0,30                  | 1,43                  |                                                                                             | 1,29                                                  | 79,90              | 16,62                                                    | 28,96    | 15,22                   | 125,48    | 19,18 | 159,87 |
|      | Nguyễn Cường                            |            | 4,93                                                    | 3,00                                 | 1,25                         | 0,50                  |                       | 0,75                  |                                                                                             | 0,68                                                  | 44,03              | 9,16                                                     | 15,96    | 8,42                    | 69,15     | 10,57 | 88,14  |
|      | Nguyễn Thị Thúy Nga                     |            | 4,93                                                    | 3,00                                 | 1,25                         | 0,50                  |                       | 0,75                  |                                                                                             | 0,68                                                  | 44,03              | 9,16                                                     | 15,96    | 8,42                    | 69,15     | 10,57 | 88,14  |
|      | Mai Hồng Duy (DB)                       |            | 1,80                                                    | 1,50                                 | 0,30                         |                       |                       |                       | 0,30                                                                                        |                                                       | 16,09              | 3,35                                                     | 5,83     |                         | 25,27     |       | 25,27  |
|      | Mai Hồng Duy (DB) hưởng theo chế độ 72  |            |                                                         |                                      |                              |                       |                       |                       |                                                                                             |                                                       |                    |                                                          |          |                         | 13,48     |       | 13,48  |
| 2    | UBND xã Pô Kô                           |            |                                                         |                                      |                              |                       |                       |                       |                                                                                             |                                                       |                    |                                                          |          |                         |           |       |        |
|      | Lê Phước Mười(lần 1 chuyển về NT)       |            | 5,43                                                    | 3,00                                 | 1,75                         | 0,50                  |                       | 0,75                  |                                                                                             | 0,68                                                  | 48,50              | 10,09                                                    | 17,58    | 8,42                    | 76,17     | 11,64 | 96,23  |
|      | Giang Thị Miên (lần 1 chuyển về NT)     |            | 5,63                                                    | 3,00                                 | 1,95                         | 0,50                  |                       | 0,75                  |                                                                                             | 0,68                                                  | 50,29              | 10,46                                                    | 18,23    | 8,42                    | 78,98     | 12,07 | 99,47  |
| 3    | UBND xã Tân Cảnh                        |            |                                                         |                                      |                              |                       |                       |                       |                                                                                             |                                                       |                    |                                                          |          |                         |           |       |        |
|      | Trần Thị Mỹ Linh                        |            | 6,00                                                    | 3,66                                 | 1,52                         | 0,50                  |                       | 0,92                  | 0,10                                                                                        | 0,82                                                  | 53,63              | 11,16                                                    | 19,44    | 10,28                   | 84,22     | 12,87 | 107,37 |
|      | Nguyễn Văn Khôi                         |            | 5,90                                                    | 3,66                                 | 1,42                         | 0,50                  |                       | 0,92                  |                                                                                             | 0,82                                                  | 52,73              | 10,97                                                    | 19,11    | 10,28                   | 82,81     | 12,66 | 105,75 |
|      | Nguyễn Xuân Anh (TC)                    |            | 3,95                                                    | 2,34                                 | 1,09                         | 0,50                  |                       | 0,59                  |                                                                                             | 0,53                                                  | 35,33              | 7,35                                                     | 12,80    | 6,57                    | 55,48     | 8,48  | 70,53  |
|      | Đoàn Thanh niên (Nguyễn Văn Huynh)      |            | 4,05                                                    | 2,26                                 | 1,25                         | 0,50                  | 0,15                  | 0,60                  |                                                                                             | 0,54                                                  | 36,25              | 7,54                                                     | 13,14    | 6,35                    | 56,93     | 8,70  | 71,97  |
|      | Hội Liên hiệp phụ nữ ( Nguyễn Thị Xoan) |            | 5,15                                                    | 3,00                                 | 1,44                         | 0,50                  | 0,15                  | 0,79                  |                                                                                             | 0,71                                                  | 46,01              | 9,57                                                     | 16,67    | 8,42                    | 72,25     | 11,04 | 91,72  |
| II.2 | KP xã Kon Đào chuyển về Đắk Tô          |            | 19,60                                                   | 9,48                                 | 7,85                         | 1,20                  | 0,60                  | 2,52                  | 0,00                                                                                        | 2,27                                                  | 175,19             | 36,45                                                    | 63,49    | 26,62                   | 275,13    | 42,05 | 343,79 |
| 4    | Xã Văn Lem chuyển về Đắk Tô             |            |                                                         |                                      |                              |                       |                       |                       |                                                                                             |                                                       |                    |                                                          |          |                         |           |       |        |
|      | Bí thư Nguyễn Thị Thu (tăng cường)      |            | 11,66                                                   | 4,74                                 | 5,79                         | 0,70                  | 0,30                  | 1,26                  |                                                                                             | 1,13                                                  | 104,26             | 21,69                                                    | 37,78    | 13,31                   | 163,73    | 25,02 | 202,07 |
| 5    | Xã Kon Đào chuyển về thị trấn           |            |                                                         |                                      |                              |                       |                       |                       |                                                                                             |                                                       |                    |                                                          |          |                         |           |       |        |
|      | Nguyễn Tiến Dũng (BT tăng cường)        |            | 7,93                                                    | 4,74                                 | 2,06                         | 0,50                  | 0,30                  | 1,26                  |                                                                                             | 1,13                                                  | 70,93              | 14,76                                                    | 25,71    | 13,31                   | 111,39    | 17,02 | 141,73 |

**Ghi chú:** (1) Chi tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kê tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.

(3) Bao gồm các đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên.